



PHỤ LỤC 3: ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(Đính kèm Công văn số 1315/UBND-KT ngày 29 tháng 4 năm 2021
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH ƯỚC THỰC	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS địa phương)	364.893.000	104.072.429	28,52	109,87
I	Thu nội địa	248.343.000	73.558.645	29,62	112,53
1	Thu từ khu vực DNNN	27.024.000	6.357.214	23,52	108,88
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	64.083.000	19.077.368	29,77	108,26
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	67.714.000	23.470.351	34,66	125,53
4	Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000	13.247.221	33,12	98,74
5	Thuế bảo vệ môi trường	11.500.000	2.024.671	17,61	87,67
6	Lệ phí trước bạ	5.800.000	1.495.151	25,78	107,78
7	Các loại phí, lệ phí	4.926.000	1.530.382	31,07	97,27
8	Các khoản thu về nhà, đất	16.400.000	3.351.020	20,43	166,39
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	40.871	13,62	126,72
-	Thu tiền sử dụng đất	11.000.000	2.777.021	25,25	181,79
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.800.000	520.114	10,84	140,76
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300.000	13.013	4,34	15,38
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.977.000	976.953	24,57	89,56
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	3.572.000	1.207.200	33,80	139,32
12	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản khác, thu từ bán tài sản nhà nước và thu khác	3.347.000	821.115	24,53	148,26
II	Thu từ dầu thô	8.550.000	2.606.564	30,49	60,21
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	108.000.000	27.900.000	25,83	111,60
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	34.600.000	8.226.143	23,77	49,59
2	Thuế XNK, thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu	73.400.000	19.560.376	26,65	235,51

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH ƯỚC THỰC	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
3	Thu khác		113.481		107,82
IV	Thu viện trợ				
V	Các khoản huy động, đóng góp		7.219		29,63
B	THU NSDP (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS địa phương)	91.560.859	20.600.541	22,50	98,78
1	Thu NSDP theo phân cấp:	75.487.960	19.367.169	25,66	117,71
	- Từ các khoản thu phân chia	40.377.960	10.963.635	27,15	110,87
	- Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	35.110.000	8.403.534	23,93	128,00
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		560.271		76,83
3	Thu viện trợ				
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.693.145	665.882	7,66	18,25
5	Thu bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi thường xuyên	7.379.754			
6	Các khoản huy động, đóng góp		7.219		29,63

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ